Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 5/2019 so với tháng 5/2018 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	D	E	F	G
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	170.850	180.100	905.040	87,92	90,53
Hạt điều khô	Tấn	3.823	4.099	18.885	116,71	110,59
Nước khoáng không có ga	1000 lít	943	936	4.584	112,64	117,21
Nước tinh khiết	1000 lít	258	263	1.261	197,74	245,33
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.455	1.460	6.755	178,05	171,45
Dịch vụ in trờn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	82.146	83.083	370.179	115,46	139,92
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khỏc	Triệu đồng	53.098	53.536	260.708	102,59	104,82
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	755	758	3.468	130,69	126,85
móc	1000 cái	0	0	1.490	0,00	26,44
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.655	3.700	17.955	126,06	135,61
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	517	900	3.359	133,93	107,18
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	34.354	34.413	141.767	412,11	366,70
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	12.885	12.795	64.955	93,99	97,44
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	4.055	4.000	13.825	130,72	88,25
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	89.380	88.500	438.780	101,23	100,06
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1000 chiếc	0	0	1.325	0,00	27,11
Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1000 chiếc	5.764	4.700	21.567	241,52	251,77
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	320	350	999	3.500,00	2.628,95
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trục lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	494	499	2.476	103,47	106,50
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiờn và cỏc loại nhựa tự nhiờn tương tự, ở dạng nguyờn sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	3.625	3.625	15.117	256,18	231,75
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	420	425	1.975	107,32	106,99
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cỏc mặt nghiờng bằng plastic	Triệu đồng	14.294	14.691	69.067	132,54	134,54
Xi măng Portland đen	Tấn	127.542	124.100	673.642	67,89	84,93
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	30	35	139	116,67	105,30
Chì chưa gia công	Tấn	2.155	2.160	10.540	107,25	113,22
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.532	1.553	7.402	109,92	111,33
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	19.492	13.549	93.973	44,33	62,32
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1.418	1.426	6.968	130,75	157,30
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	68	73	326	251,72	281,03
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.794.743	2.724.683	10.931.466	95,06	82,46

Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	5.400	5.350	26.880	100,41	100,71
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	56.500	56.550	279.550	57,02	144,30
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	28.075	28.560	75.895	89,21	48,97
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4.201	4.422	57.580	105,45	276,61
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	100	100	487	104,17	105,87
Điện sản xuất	Triệu KWh	104	105	487	84,52	87,82
Điện thương phẩm	Triệu KWh	15,0	16	68	175,44	160,03
Nước uống được	1000 m3	636	630	3.049	140,94	140,57
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2.029	2.232	10.995	83,54	86,56